Số: 06/QĐ-UBND
Thời gian ký: 18/01/2021 09:23:26 +07:00

UBND Xã: Ia Băng

Biểu số 103/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**6.291.900.000**	**TỔNG SỐ CHI**	**6.291.900.000**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	**117.000.000**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**720.000.000**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	**1.696.900.000**	**II. Chi thường xuyên**	**5.452.900.000**
III. Thu bổ sung	**4.478.000.000**	**III. Dự phòng**	**119.000.000**
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.135.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	343.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Ia Băng

Biểu số 104/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2021		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	**14.690.051.646**	**13.919.698.509**	**6.867.000.000**	**6.291.900.000**	**46,75**	**45,20**
	Thu cân đối điều tiết ngân sách xã dùng chi thường xuyên	**2.241.490.841**	**1.666.043.524**				
I	**Các khoản thu 100%**	**235.467.295**	**227.156.761**	**117.000.000**	**117.000.000**	**49,69**	**51,51**
1	Phí, lệ phí	93.550.000	93.550.000	72.000.000	72.000.000	76,96	76,96
2	Thu khác và phạt các loại	81.047.295	72.736.761	25.000.000	25.000.000	30,85	34,37
3	Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	60.870.000	60.870.000	20.000.000	20.000.000	32,86	32,86
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**3.003.965.146**	**2.241.922.543**	**2.272.000.000**	**1.696.900.000**	**75,63**	**75,69**
	Các khoản thu phân chia	***319.257.592***	***319.257.592***	***241.000.000***	***241.000.000***	***75,49***	***75,49***
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.940.980	18.940.980	10.000.000	10.000.000	52,80	52,80
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	300.316.612	300.316.612	231.000.000	231.000.000	76,92	76,92
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	***2.684.707.554***	***1.922.664.951***	***2.031.000.000***	***1.455.900.000***	***75,65***	***75,72***
1	Thuế tài nguyên	1.522.946	1.522.946	2.000.000	2.000.000	131,32	131,32
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.500.558.330	1.063.096.050	988.000.000	691.600.000	65,84	65,06
4	Thu tiền sử dụng đất	1.002.276.600	801.821.280	900.000.000	720.000.000	89,80	89,80
5	Thuế giá trị gia tăng	180.349.678	56.224.675	141.000.000	42.300.000	78,18	75,23
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)**	**244.753.000**	**244.753.000**				
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**4.076.489.205**	**4.076.489.205**				
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**7.129.377.000**	**7.129.377.000**	**4.478.000.000**	**4.478.000.000**	**62,81**	**62,81**
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.956.500.000	3.956.500.000	4.135.000.000	4.135.000.000	104,51	104,51
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3.172.877.000	3.172.877.000	343.000.000	343.000.000	10,81	10,81

UBND Xã: Ia Băng

Biểu số 105/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2021			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**6.761.000.000**	**1.040.000.000**	**5.721.000.000**	**6.291.900.000**	**720.000.000**	**5.571.900.000**	**93,06**	**69,23**	**97,39**
	Trong đó:									
A	**Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc**	**6.761.000.000**	**1.040.000.000**	**5.721.000.000**	**6.291.900.000**	**720.000.000**	**5.571.900.000**	**93,06**	**69,23**	**97,39**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**		**720.000.000**	**720.000.000**		**69,23**	**69,23**	
1	Chi đầu tư XDCB									
2	Chi đầu tư phát triển	1.040.000.000	1.040.000.000		720.000.000	720.000.000		69,23	69,23	
II	**Chi thường xuyên**	**5.556.000.000**		**5.556.000.000**	**5.417.900.000**		**5.417.900.000**	**97,51**		**97,51**
1	**Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội**	**1.093.000.000**		**1.093.000.000**	**973.000.000**		**973.000.000**	**89,02**		**89,02**
	Chi dân quân tự vệ	662.000.000		662.000.000	600.000.000		600.000.000	90,63		90,63
	Chi trật tự an toàn xã hội	431.000.000		431.000.000	373.000.000		373.000.000	86,54		86,54
2	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**55.000.000**		**55.000.000**	**55.000.000**		**55.000.000**	**100,00**		**100,00**
3	**Chi sự nghiệp y tế**	**112.000.000**		**112.000.000**	**108.500.000**		**108.500.000**	**96,88**		**96,88**
5	**Chi thể dục thể thao**	**45.000.000**		**45.000.000**	**80.000.000**		**80.000.000**	**177,78**		**177,78**
6	**Chi Sự nghiệp môi trường**	**60.000.000**		**60.000.000**	**60.000.000**		**60.000.000**	**100,00**		**100,00**
7	**Chi các hoạt động kinh tế**									
	Thương mại - du lịch									
	Thị chính									
	Các hoạt động kinh tế khác									
8	**Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**3.972.000.000**		**3.972.000.000**	**3.946.400.000**		**3.946.400.000**	**99,36**		**99,36**
8.1	Quản lý nhà nước	1.897.876.000		1.897.876.000	1.898.960.000		1.898.960.000	100,06		100,06
8.1	HĐND	282.700.000		282.700.000	361.700.000		361.700.000	127,94		127,94
	UBND	1.615.176.000		1.615.176.000	1.537.260.000		1.537.260.000	95,18		95,18
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	648.490.000		648.490.000	659.990.000		659.990.000	101,77		101,77
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	460.645.000		460.645.000	442.690.000		442.690.000	96,10		96,10
8.4	Đoàn Thanh niên CSHCM	226.645.000		226.645.000	223.190.000		223.190.000	98,48		98,48

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2021			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
8.5	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	244.645.000		244.645.000	214.690.000		214.690.000	87,76		87,76
8.6	Hội cựu chiến binh Việt Nam	189.054.000		189.054.000	211.190.000		211.190.000	111,71		111,71
8.7	Hội Nông dân Việt Nam	216.645.000		216.645.000	211.690.000		211.690.000	97,71		97,71
8.8	Hội người cao tuổi	64.500.000		64.500.000	61.000.000		61.000.000	94,57		94,57
8.9	Hội chữ thập đỏ	23.500.000		23.500.000	23.000.000		23.000.000	97,87		97,87
9	**Chi cho công tác xã hội**	**45.000.000**		**45.000.000**	**35.000.000**		**35.000.000**	**77,78**		**77,78**
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chi khác	45.000.000		45.000.000	35.000.000		35.000.000	77,78		77,78
10	Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	219.000.000		219.000.000	195.000.000		195.000.000	89,04		89,04
III	**Chi khác**									
IV	**Dự phòng**	**120.000.000**		**120.000.000**	**119.000.000**		**119.000.000**	**99,17**		**99,17**
B	**Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc**									
1	Tạm ứng XDCB									
2	Tạm chi									

UBND XÃ IA BĂNG

Biểu số 106/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN[(1)] NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2020	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2020	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**3.511.483.764**	**344.000.000**	**0**	**0**	**3.511.483.764**	**0**	**3.167.483.764**	**344.000.000**
1. Công trình chuyển tiếp									
2. Công trình khởi công mới									
UBND xã Ia Băng,huyện Đak Đoa	2021	605.531.764	0			605.531.764		605.531.764	0
Nhà văn hóa thôn Ia Klai, xã Ia Băng	2021	200.000.000	50.000.000			200.000.000		150.000.000	50.000.000
Chi cắm mốc quy hoạch	2021	75.000.000	0			75.000.000		75.000.000	0
Sửa chữa đường giao thông thôn Ia Klai, xã Ia Băng	2021	150.000.000	50.000.000			150.000.000		100.000.000	50.000.000
Đường giao thông thôn 6, xã Ia Băng	2021	215.671.000	20.000.000			215.671.000		195.671.000	20.000.000
Đường giao thông thôn Châm Bôm, xã Ia Băng	2021	294.598.000	29.000.000			294.598.000		265.598.000	29.000.000
Đường giao thông thôn O Yố, xã Ia Băng	2021	383.245.000	38.000.000			383.245.000		345.245.000	38.000.000
Đường giao thông thôn Brông thông, xã Ia Băng	2021	743.435.000	68.000.000			743.435.000		675.435.000	68.000.000
Đường giao thông thôn 5, xã Ia Băng	2021	202.000.000	24.000.000			202.000.000		178.000.000	24.000.000
Đường giao thông thôn O Ngó, xã Ia Băng	2021	103.523.000	12.000.000			103.523.000		91.523.000	12.000.000
Đường giao thông thôn Hàm rồng, xã Ia Băng	2021	294.957.000	29.000.000			294.957.000		265.957.000	29.000.000
Đường giao thông thôn Bông Lar, xã Ia Băng	2021	243.523.000	24.000.000			243.523.000		219.523.000	24.000.000

UBND XÃ IA BĂNG **Biểu số 107/CK TC-NSNN**

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM			KẾ HOẠCH NĂM 2021		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
-						
-						
-						
- …						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+ …						
…						

UBND Xã: Ia Băng

Biểu số 108/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	6.291.900.000	TỔNG SỐ CHI	6.291.900.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	117.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	720.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.696.900.000	II. Chi thường xuyên	5.452.900.000
III. Thu bổ sung	4.478.000.000	III. Dự phòng	119.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.135.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	343.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú:(1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Ia Băng **Biểu số 109/CK TC - NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu ngân sách xã	**6.867.000.000**	**6.291.900.000**
	Thu cân đối điều tiết ngân sách xã dùng chi thường xuyên		
I	**Các khoản thu 100%**	**117.000.000**	**117.000.000**
1	Phí, lệ phí	72.000.000	72.000.000
2	Thu khác và phạt các loại	25.000.000	25.000.000
3	Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	20.000.000	20.000.000
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**2.272.000.000**	**1.696.900.000**
	Các khoản thu phân chia	**241.000.000**	**241.000.000**
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000
2	Lệ phí trước bạ nhà, đất	231.000.000	231.000.000
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	**2.031.000.000**	**1.455.900.000**
1	Thuế tài nguyên	2.000.000	2.000.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	988.000.000	691.600.000
4	Thu tiền sử dụng đất	900.000.000	720.000.000
5	Thuế giá trị gia tăng	141.000.000	42.300.000
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)**		
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		
V	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.478.000.000**	**4.478.000.000**
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.135.000.000	4.135.000.000
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	343.000.000	343.000.000

UBND Xã: Ia Băng **Biểu số 110/CK TC - NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	**6.291.900.000**	**720.000.000**	**5.571.900.000**
	Trong đó:			
A	**Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc**	**6.291.900.000**	**720.000.000**	**5.571.900.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**720.000.000**	**720.000.000**	
1	Chi đầu tư XDCB			
2	Chi đầu tư phát triển	720.000.000	720.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**5.452.900.000**		**5.452.900.000**
1	**Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội**	**973.000.000**		**973.000.000**
	Chi dân quân tự vệ	600.000.000		600.000.000
	Chi trật tự an toàn xã hội	373.000.000		373.000.000
2	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**55.000.000**		**55.000.000**
3	**Chi sự nghiệp y tế**	**108.500.000**		**108.500.000**
5	**Chi thể dục thể thao**	**80.000.000**		**80.000.000**
6	**Chi Sự nghiệp môi trường**	**60.000.000**		**60.000.000**
7	**Chi các hoạt động kinh tế**			
	Thương mại - du lịch			
	Thị chính			
	Các hoạt động kinh tế khác			
8	**Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**3.946.400.000**		**3.946.400.000**
8.1	Quản lý nhà nước	1.898.960.000		1.898.960.000
8.1	HĐND	361.700.000		361.700.000
	UBND	1.537.260.000		1.537.260.000
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	659.990.000		659.990.000
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	442.690.000		442.690.000
8.4	Đoàn Thanh niên CSHCM	223.190.000		223.190.000
8.5	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	214.690.000		214.690.000
8.6	Hội cựu chiến binh Việt Nam	211.190.000		211.190.000
8.7	Hội Nông dân Việt Nam	211.690.000		211.690.000
8.8	Hội người cao tuổi	61.000.000		61.000.000
8.9	Hội chữ thập đỏ	23.000.000		23.000.000
9	**Chi cho công tác xã hội**	**35.000.000**		**35.000.000**
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa			
	Trợ cấp xã hội			
	Chi khác	35.000.000		35.000.000
10	Chi tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	195.000.000		195.000.000
III	**Chi khác**			
IV	**Dự phòng**	**119.000.000**		**119.000.000**
B	**Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc**			
1	Tạm ứng XDCB			
2	Tạm chi			

UBND XÃ IA BĂNG

Biểu số 111/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN[(1)] NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2020	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2020	Dự toán năm 2021			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		**3.511.483.764**	**344.000.000**	**0**	**0**	**3.511.483.764**	**0**	**3.167.483.764**	**344.000.000**
1. Công trình chuyển tiếp									
2. Công trình khởi công mới									
UBND xã Ia Băng,huyện Đak Đoa	2021	605.531.764	0			605.531.764		605.531.764	0
Nhà văn hóa thôn Ia Klai, xã Ia Băng	2021	200.000.000	50.000.000			200.000.000		150.000.000	50.000.000
Chi cắm mốc quy hoạch	2021	75.000.000	0			75.000.000		75.000.000	0
Sửa chữa đường giao thông thôn Ia Klai, xã Ia Băng	2021	150.000.000	50.000.000			150.000.000		100.000.000	50.000.000
Đường giao thông thôn 6, xã Ia Băng	2021	215.671.000	20.000.000			215.671.000		195.671.000	20.000.000
Đường giao thông thôn Châm Bôm, xã Ia Băng	2021	294.598.000	29.000.000			294.598.000		265.598.000	29.000.000
Đường giao thông thôn O Yố, xã Ia Băng	2021	383.245.000	38.000.000			383.245.000		345.245.000	38.000.000
Đường giao thông thôn Brông thông, xã Ia Băng	2021	743.435.000	68.000.000			743.435.000		675.435.000	68.000.000
Đường giao thông thôn 5, xã Ia Băng	2021	202.000.000	24.000.000			202.000.000		178.000.000	24.000.000
Đường giao thông thôn O Ngó, xã Ia Băng	2021	103.523.000	12.000.000			103.523.000		91.523.000	12.000.000
Đường giao thông thôn Hàm rồng, xã Ia Băng	2021	294.957.000	29.000.000			294.957.000		265.957.000	29.000.000
Đường giao thông thôn Bông Lar, xã Ia Băng	2021	243.523.000	24.000.000			243.523.000		219.523.000	24.000.000

UBND XÃ IA BĂNG **Biểu số 112/CK TC-NSNN**

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020			KẾ HOẠCH NĂM 2021		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
-						
-						
-						
- …						
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+ …						
…						